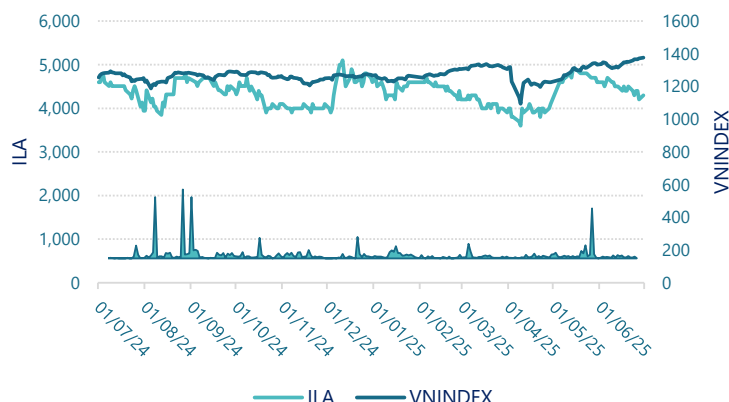


CTCP ILA (UPCOM: ILA)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	4,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,600
SL cổ phiếu LH	19,641,431
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,585
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
P/E	
EPS	

DT thuần

Q2/25

30.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.40 | -7.4%

YoY: ▲ 5.70 | 23.0%

LN sau thuế

Q2/25

-4.40

tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.99 | -222%

YoY: ▼2.08 | -89.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

-10.5%

+/- YoY: ▼ 8.8%

DT thuần

6T 2025

63.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 13.6 | 27.4%

LN sau thuế

6T 2025

-0.81

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.14 | 79.5%

ROE

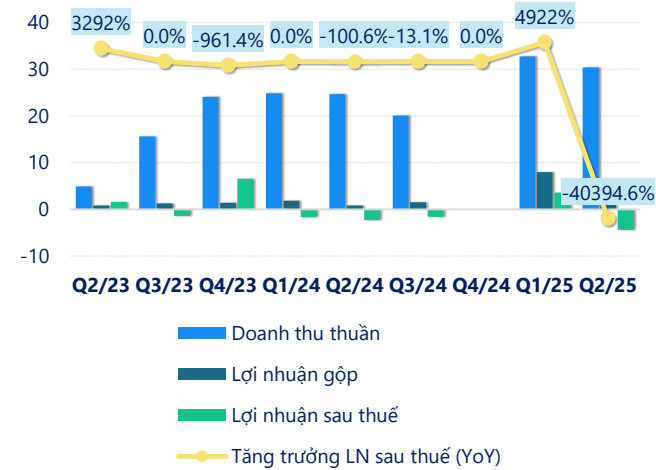
Q2/25

#VALUE!

#VALUE!

tỷ VNĐ

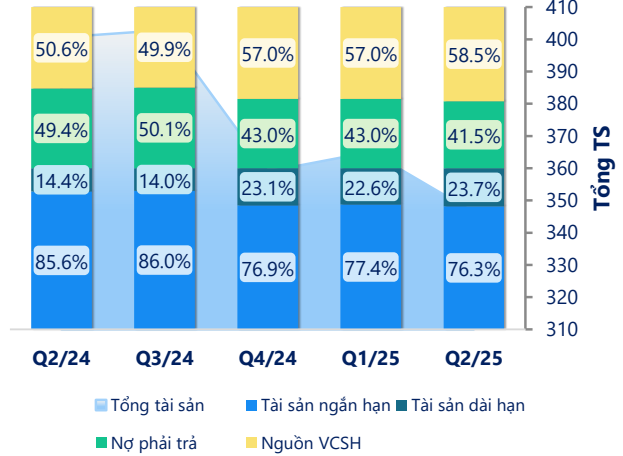
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

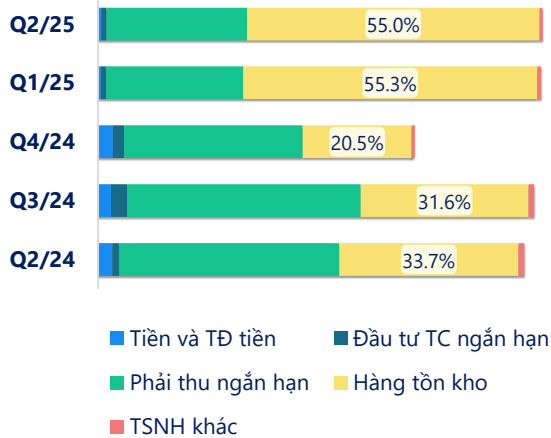
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



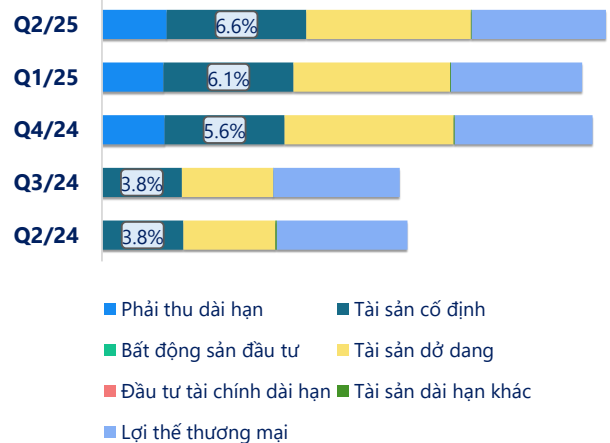
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

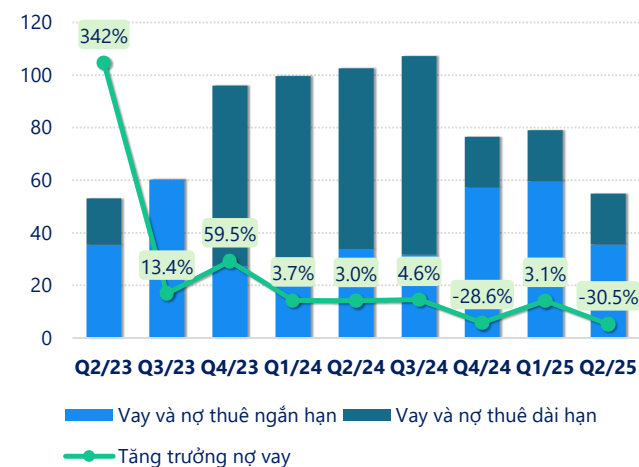
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

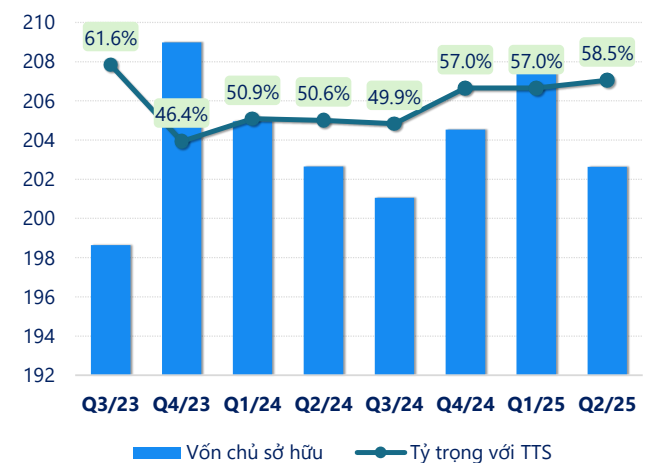
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

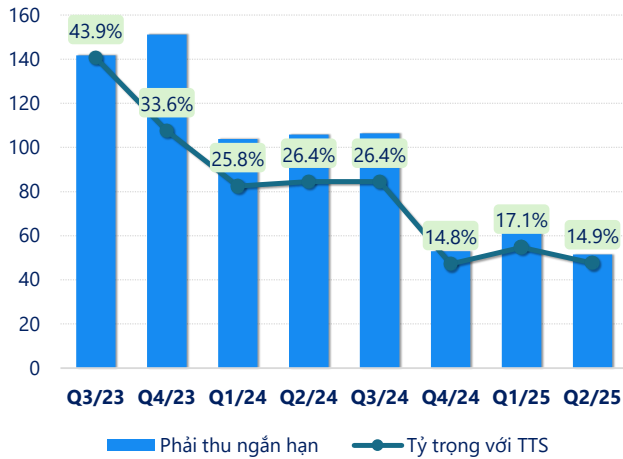
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



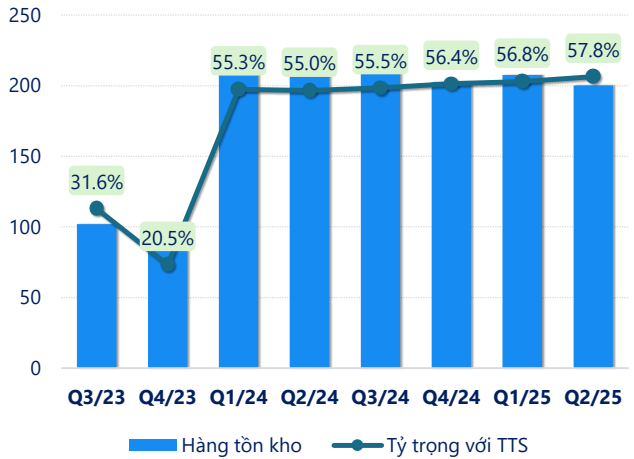
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


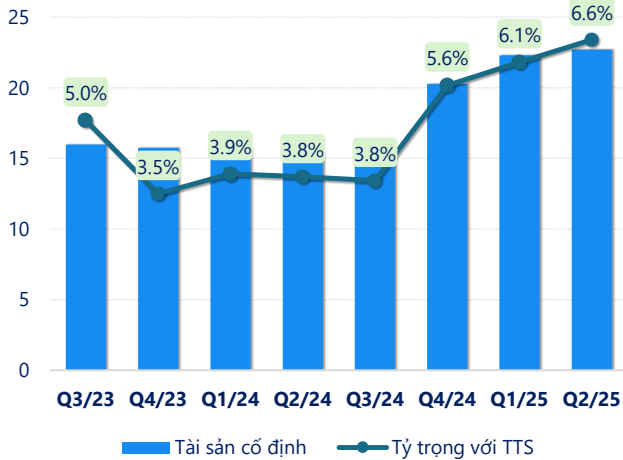
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


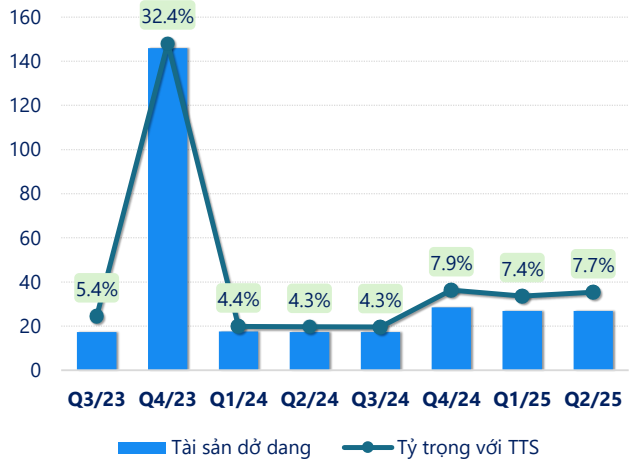
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

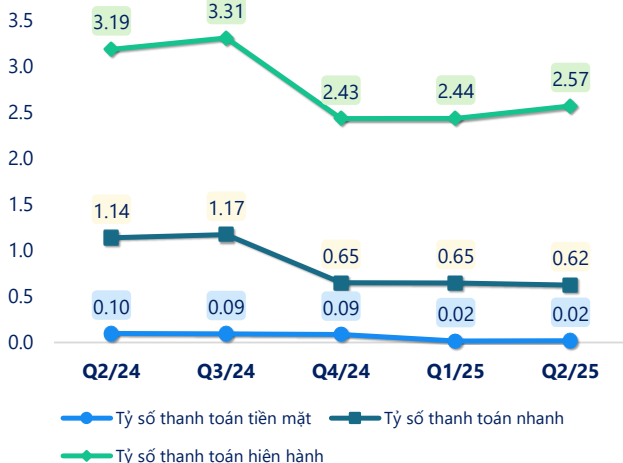
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

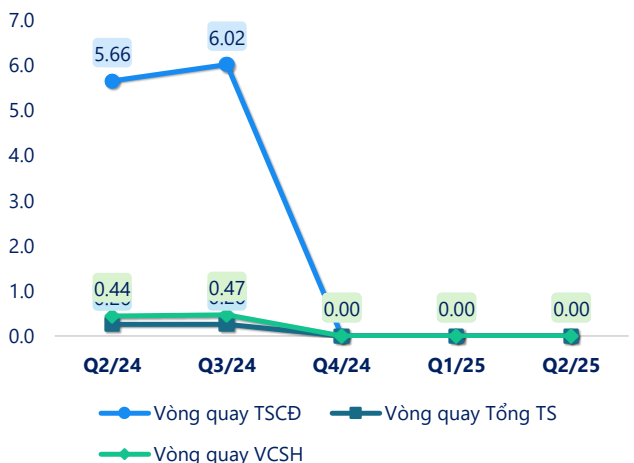
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	401	403	359	365	346
Tài sản ngắn hạn	343	346	276	283	264
Tiền và tương đương tiền	10.6	9.78	9.90	1.92	2.04
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.00	4.00	9.73	9.73	9.73
Phải thu ngắn hạn	106	106	53.0	62.4	51.5
Hàng tồn kho	220	224	202	207	200
Tài sản ngắn hạn khác	2.22	2.55	1.13	1.21	0.83
Tài sản dài hạn	57.5	56.4	82.8	82.4	82.1
Phải thu dài hạn	0	0	10.6	10.6	10.6
Tài sản cố định	15.4	15.1	20.3	22.3	22.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	17.3	17.3	28.5	26.9	26.8
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.31	0.05	0.20	0.16	0.16
Lợi thế thương mại	24.6	23.9	23.2	22.5	21.9
Nợ phải trả	198	202	154	157	144
Nợ ngắn hạn	108	105	113	116	103
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.8	31.6	57.2	59.6	35.5
Phải trả người bán ngắn hạn	49.9	46.0	26.6	24.4	21.5
Nợ dài hạn	90.3	97.1	41.0	40.9	40.9
Vay và nợ thuê dài hạn	68.7	75.5	19.4	19.4	19.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	203	201	205	208	203
Vốn chủ sở hữu	203	201	205	208	203
Vốn điều lệ	185	185	196	196	196
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)